

## PHỤ LỤC

**Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương đã phân cấp, phân quyền cho tỉnh/thành phố được triển khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Công Thương**

(Đính kèm Công văn số /SCT-PC ngày tháng 4 năm 2026 của Sở Công Thương)

| STT      | Mã TTHC  | Tên TTHC   | Cấp thực hiện | Ghi chú |
|----------|----------|--|---------------|---------|
| <b>I</b> |          | <b>Lĩnh vực Xuất nhập khẩu</b>   |               |         |
| 1        | 1.004191 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu  | Cấp tỉnh      |         |
| 2        | 1.001419 | Cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế  | Cấp tỉnh      |         |
| 3        | 1.003438 | Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)                           | Cấp tỉnh      |         |
| 4        | 1.001062 | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất  | Cấp tỉnh      |         |
| 5        | 1.000957 | Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác   | Cấp tỉnh      |         |
| 6        | 1.000905 | Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập   | Cấp tỉnh      |         |
| 7        | 1.000890 | Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu   | Cấp tỉnh      |         |
| 8        | 1.004155 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh   | Cấp tỉnh      |         |
| 9        | 1.004181 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt   | Cấp tỉnh      |         |
| 10       | 2.001758 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng  | Cấp tỉnh      |         |
| 11       | 1.000551 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất  | Cấp tỉnh      |         |
| 12       | 1.000477 | Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật | Cấp tỉnh      |         |

|    |          |   |                     |  |
|----|----------|---|---------------------|--|
| 13 | 1.000264 | Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản  | Cấp tỉnh            |  |
| 14 | 1.001238 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu   | Cấp tỉnh            |  |
| 15 | 1.001104 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu   | Cấp tỉnh            |  |
| 16 | 1.000400 | Cấp Chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico  | Cấp tỉnh            |  |
| 17 | 1.005406 | Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam   | Cấp tỉnh            |  |
| 18 | 1.002939 | Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới   | Cấp tỉnh            |  |
| 19 | 1.000350 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam   | Cấp tỉnh            |  |
| 20 | 2.001264 | Thủ tục lựa chọn thương nhân được phép tái xuất hàng hóa tạm nhập, tái xuất có điều kiện và hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo Giấy phép qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới | Cấp tỉnh            |  |
| 21 | 1.005405 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam                             | Cấp tỉnh            |  |
| 22 | 1.013778 | Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh  | Cấp tỉnh            |  |
| 23 | 1.000421 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa   | Cấp tỉnh            |  |
| 24 | 1.000490 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A   | Cấp bộ,<br>cấp tỉnh |  |
| 25 | 1.000450 | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu B   | Cấp bộ,<br>cấp tỉnh |  |
| 26 | 1.003400 | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu Thổ Nhĩ Kỳ  | Cấp bộ,<br>cấp tỉnh |  |
| 27 | 1.000430 | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi)   | Cấp bộ,<br>cấp tỉnh |  |

|    |          |   |                  |  |
|----|----------|---|------------------|--|
| 28 | 1.002960 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu Venezuela                       | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 29 | 1.003477 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu Peru                            | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 30 | 1.001274 | Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM)                                   | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 31 | 1.000398 | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu) | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 32 | 2.001372 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP                                 | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 33 | 1.007968 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu AHK                                   | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 34 | 1.008361 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU                                 | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 35 | 1.008667 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1  | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 36 | 1.008882 | Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN          | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 37 | 1.010056 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA                    | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 38 | 1.010762 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu RCEP                                  | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 39 | 1.014119 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VI                                    | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 40 | 1.000694 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AANZ                                  | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |

|    |          |   |                  |  |
|----|----------|---|------------------|--|
| 41 | 2.000303 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AI          | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 42 | 1.000432 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AJ          | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 43 | 1.000603 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AK          | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 44 | 1.000695 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu E           | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 45 | 1.000665 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu D           | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 46 | 1.000676 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S           | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 47 | 1.000686 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VJ          | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 48 | 1.000664 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VC          | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 49 | 1.000431 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VK          | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 50 | 1.013643 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9                | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 51 | 1.013642 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP               | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 52 | 2.000260 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X           | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 53 | 1.000382 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV         | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 54 | 1.000366 | Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá trong ASEAN | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |

|            |          |   |                  |  |
|------------|----------|---|------------------|--|
| 55         | 1.001298 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập   | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 56         | 1.001370 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 57         | 1.001380 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) cấp sau  | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 58         | 1.001383 | Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)  | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| 59         | 1.003522 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) giáp lưng  | Cấp bộ, cấp tỉnh |  |
| <b>II</b>  |          | <b>Lĩnh vực An toàn vệ sinh lao động</b>  |                  |  |
| 60         | 2.000140 | Cấp chứng chỉ kiểm định viên  | Cấp tỉnh         |  |
| 61         | 2.000066 | Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên  | Cấp tỉnh         |  |
| <b>III</b> |          | <b>Lĩnh vực Điện lực</b>  |                  |  |
| 62         | 1.013417 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)   | Cấp tỉnh         |  |
| 63         | 1.013418 | Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh;   | Cấp tỉnh         |  |
| 64         | 1.013419 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh;  | Cấp tỉnh         |  |
| 65         | 1.013420 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng   | Cấp tỉnh         |  |
| 66         | 1.013004 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia   | Cấp tỉnh         |  |

|           |          |   |          |  |
|-----------|----------|---|----------|--|
| 67        | 2.002676 | Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia   | Cấp tỉnh |  |
| 68        | 1.013401 | Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh   | Cấp tỉnh |  |
| 69        | 1.013411 | Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh  | Cấp tỉnh |  |
| 70        | 1.013005 | Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia   | Cấp tỉnh |  |
| 71        | 1.013412 | Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh   | Cấp tỉnh |  |
| 72        | 1.013416 | Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh   | Cấp tỉnh |  |
| 73        | 1.013421 | Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh  | Cấp tỉnh |  |
| 74        | 1.013394 | Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp   | Cấp tỉnh |  |
| 75        | 1.013395 | Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp  | Cấp tỉnh |  |
| <b>IV</b> |          | <b>Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng</b>   | Cấp tỉnh |  |
| 76        | 1.000363 | Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà   | Cấp tỉnh |  |
| 77        | 1.000667 | Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá   | Cấp tỉnh |  |
| 78        | 2.000209 | Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại   | Cấp tỉnh |  |
| 79        | 1.000162 | Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá | Cấp tỉnh |  |
| 80        | 1.000172 | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá                                    | Cấp tỉnh |  |
| 81        | 1.000949 | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu  | Cấp tỉnh |  |

|          |          |  |                     |  |
|----------|----------|--|---------------------|--|
| 82       | 1.013780 | Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá | Cấp tỉnh            |  |
| 83       | 1.013779 | Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép   | Cấp tỉnh            |  |
| 84       | 1.000948 | Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá  | Cấp tỉnh            |  |
| 85       | 1.000911 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá   | Cấp tỉnh            |  |
| 86       | 1.000981 | Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá  | Cấp tỉnh            |  |
| 87       | 1.001335 | Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước  | Cấp tỉnh            |  |
| <b>V</b> |          | <b>Lĩnh vực Hóa chất</b>   |                     |  |
| 88       | 1.003683 | Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất   | Cấp bộ,<br>cấp tỉnh |  |
| 89       | 1.014721 | Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện  | Cấp tỉnh            |  |
| 90       | 1.014735 | Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2  | Cấp tỉnh            |  |
| 91       | 1.014723 | Thủ tục cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND Cấp tỉnh   | Cấp tỉnh            |  |
| 92       | 1.014733 | Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2   | Cấp tỉnh            |  |
| 93       | 1.014731 | Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2  | Cấp tỉnh            |  |
| 94       | 1.014722 | Cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh   | Cấp tỉnh            |  |
| 95       | 1.014727 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND Cấp tỉnh  | Cấp tỉnh            |  |
| 96       | 1.014729 | Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2   | Cấp tỉnh            |  |

|           |          |   |          |  |
|-----------|----------|---|----------|--|
| 97        | 1.014734 | Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất kiểm soát đặc biệt nhóm 2                                 | Cấp tỉnh |  |
| 98        | 1.014730 | Thủ tục cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2                             | Cấp tỉnh |  |
| 99        | 1.014724 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh          | Cấp tỉnh |  |
| 100       | 1.014710 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện                            | Cấp tỉnh |  |
| 101       | 1.014728 | Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2   | Cấp tỉnh |  |
| 102       | 1.014732 | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2   | Cấp tỉnh |  |
| 103       | 1.014725 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND Cấp tỉnh               | Cấp tỉnh |  |
| 104       | 1.014726 | Thủ tục cấp điều chỉnh Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh       | Cấp tỉnh |  |
| 105       | 1.014720 | Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện        | Cấp tỉnh |  |
| 106       | 1.014714 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện                             | Cấp tỉnh |  |
| 107       | 2.002834 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện                                   | Cấp tỉnh |  |
| 108       | 2.002836 | Thủ tục cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2                         | Cấp tỉnh |  |
| <b>VI</b> |          | <b>Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ</b>   |          |  |
| 109       | 2.000172 | Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương        | Cấp tỉnh |  |
| 110       | 1.013058 | Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh | Cấp tỉnh |  |

|            |          |  |          |  |
|------------|----------|--|----------|--|
| 111        | 1.000965 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ  | Cấp tỉnh |  |
| 112        | 2.000229 | Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp  | Cấp tỉnh |  |
| 113        | 2.001434 | Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh   | Cấp tỉnh |  |
| 114        | 1.003401 | Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ   | Cấp tỉnh |  |
| 115        | 2.001433 | Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh   | Cấp tỉnh |  |
| 116        | 2.000210 | Cấp lại chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp   | Cấp tỉnh |  |
| 117        | 2.000221 | Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương   | Cấp tỉnh |  |
| 118        | 1.000998 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ   | Cấp tỉnh |  |
| <b>VII</b> |          | <b>Lĩnh vực Xúc tiến thương mại</b>  |          |  |
| 119        | 2.000131 | Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam.  | Cấp tỉnh |  |
| 120        | 2.000002 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Cấp tỉnh |  |
| 121        | 2.000001 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.  | Cấp tỉnh |  |
| 122        | 2.002607 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.  | Cấp tỉnh |  |
| 123        | 2.002606 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.  | Cấp tỉnh |  |
| 124        | 2.000133 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.  | Cấp tỉnh |  |
| 125        | 2.000026 | Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài   | Cấp tỉnh |  |

|             |          |  |          |  |
|-------------|----------|--|----------|--|
| 126         | 2.000004 | Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Cấp tỉnh |  |
| 127         | 2.002604 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.  | Cấp tỉnh |  |
| 128         | 2.002608 | Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.                  | Cấp tỉnh |  |
| 129         | 2.002605 | Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.  | Cấp tỉnh |  |
| 130         | 2.000033 | Thông báo hoạt động khuyến mại   | Cấp tỉnh |  |
| 131         | 2.001474 | Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại  | Cấp tỉnh |  |
| <b>VIII</b> |          | <b>Lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng</b>   |          |  |
| 132         | 2.000191 | Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương   | Cấp tỉnh |  |
| 133         | 2.002620 | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên   | Cấp xã   |  |
| <b>IX</b>   |          | <b>Lĩnh vực Quản lý bán hàng đa cấp</b>  |          |  |
| 134         | 2.001573 | Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp   | Cấp tỉnh |  |
| 135         | 1.003705 | Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp  | Cấp tỉnh |  |
| 136         | 2.000631 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương   | Cấp tỉnh |  |
| 137         | 2.000609 | Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp   | Cấp tỉnh |  |
| 138         | 2.000324 | Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương  | Cấp tỉnh |  |
| 139         | 2.000309 | Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương   | Cấp tỉnh |  |
| 140         | 2.000619 | Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương  | Cấp tỉnh |  |

|           |          |   |          |  |
|-----------|----------|---|----------|--|
| <b>X</b>  |          | <b>Lĩnh vực An toàn thực phẩm</b>   |          |  |
| 141       | 1.003951 | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước   | Cấp tỉnh |  |
| 142       | 1.003860 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm  | Cấp tỉnh |  |
| 143       | 2.000115 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm                                   | Cấp tỉnh |  |
| 144       | 2.000117 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm                                       | Cấp tỉnh |  |
| 145       | 1.003929 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm                                | Cấp tỉnh |  |
| 146       | 2.000591 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm                             | Cấp tỉnh |  |
| 147       | 2.001595 | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm  | Cấp tỉnh |  |
| 148       | 2.000535 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm                         | Cấp tỉnh |  |
| 149       | 2.001660 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                             | Cấp tỉnh |  |
| 150       | 2.001682 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước   | Cấp tỉnh |  |
| <b>XI</b> |          | <b>Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước</b>   |          |  |
| 151       | 1.001338 | Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá   | Cấp tỉnh |  |
| 152       | 1.001323 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá  | Cấp tỉnh |  |
| 153       | 2.000598 | Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá   | Cấp tỉnh |  |
| 154       | 1.003977 | Cấp Giấy phép phân phối rượu  | Cấp tỉnh |  |
| 155       | 1.005376 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu   | Cấp tỉnh |  |
| 156       | 1.003101 | Cấp lại Giấy phép phân phối rượu  | Cấp tỉnh |  |
| 157       | 2.000666 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | Cấp tỉnh |  |

|     |          |  |          |  |
|-----|----------|--|----------|--|
| 158 | 2.000664 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | Cấp tỉnh |  |
| 159 | 2.000673 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu  | Cấp tỉnh |  |
| 160 | 2.000669 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu                                     | Cấp tỉnh |  |
| 161 | 2.000672 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu  | Cấp tỉnh |  |
| 162 | 2.000648 | Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu  | Cấp tỉnh |  |
| 163 | 2.000645 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu                                     | Cấp tỉnh |  |
| 164 | 2.000647 | Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu  | Cấp tỉnh |  |
| 165 | 2.000190 | Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá   | Cấp tỉnh |  |
| 166 | 2.000176 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá  | Cấp tỉnh |  |
| 167 | 2.000167 | Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá   | Cấp tỉnh |  |
| 168 | 2.001624 | Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                 | Cấp tỉnh |  |
| 169 | 2.001619 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                | Cấp tỉnh |  |
| 170 | 2.000636 | Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                             | Cấp tỉnh |  |
| 171 | 2.000633 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh  | Cấp xã   |  |
| 172 | 1.001279 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh  | Cấp xã   |  |
| 173 | 2.000629 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                 | Cấp xã   |  |
| 174 | 2.000181 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá   | Cấp xã   |  |
| 175 | 2.000162 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá  | Cấp xã   |  |
| 176 | 2.000150 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá   | Cấp xã   |  |
| 177 | 2.000620 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu  | Cấp xã   |  |
| 178 | 2.000615 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu   | Cấp xã   |  |

|            |          |  |          |  |
|------------|----------|--|----------|--|
| 179        | 2.001240 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu  | Cấp xã   |  |
| 180        | 1.010696 | Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ       | Cấp tỉnh |  |
| 181        | 1.003992 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)              | Cấp tỉnh |  |
| 182        | 2.001630 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)                    | Cấp tỉnh |  |
| 183        | 2.001646 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)                        | Cấp tỉnh |  |
| 184        | 2.000626 | Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá   | Cấp tỉnh |  |
| 185        | 2.000640 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá                               | Cấp tỉnh |  |
| 186        | 1.004021 | Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)                  | Cấp tỉnh |  |
| 187        | 2.000197 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá                  | Cấp tỉnh |  |
| 188        | 2.001636 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)       | Cấp tỉnh |  |
| 189        | 2.000204 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá                                  | Cấp tỉnh |  |
| 190        | 2.000622 | Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá   | Cấp tỉnh |  |
| 191        | 2.000637 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá                                   | Cấp tỉnh |  |
| 192        | 1.004007 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) | Cấp tỉnh |  |
| <b>XII</b> |          | <b>Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng</b>   |          |  |
| 193        | 1.001271 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm   | Cấp tỉnh |  |
| 194        | 2.000618 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm                            | Cấp tỉnh |  |
| 195        | 2.000613 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm   | Cấp tỉnh |  |
| 196        | 1.000878 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định                                      | Cấp tỉnh |  |
| 197        | 2.000401 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định                     | Cấp tỉnh |  |

|             |          |  |          |  |
|-------------|----------|--|----------|--|
| 198         | 2.000251 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định                                      | Cấp tỉnh |  |
| 199         | 1.001292 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận   | Cấp tỉnh |  |
| 200         | 2.000628 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận                                | Cấp tỉnh |  |
| 201         | 2.000624 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận   | Cấp tỉnh |  |
| 202         | 2.000604 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định  | Cấp tỉnh |  |
| 203         | 2.001675 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định                                 | Cấp tỉnh |  |
| 204         | 2.001665 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định  | Cấp tỉnh |  |
| <b>XIII</b> |          | <b>Lĩnh vực Chất lượng sản phẩm hàng hóa</b>   |          |  |
| 205         | 1.013990 | Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp  | Cấp tỉnh |  |
| 206         | 2.000147 | Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp  | Cấp tỉnh |  |
| 207         | 2.000046 | Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng | Cấp tỉnh |  |
| 208         | 1.013989 | Cấp thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định  | Cấp tỉnh |  |
| <b>XIV</b>  |          | <b>Lĩnh vực Giám định Thương mại</b>   |          |  |
| 209         | 1.005190 | Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại   | Cấp tỉnh |  |
| 210         | 2.000110 | Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại  | Cấp tỉnh |  |
| <b>XV</b>   |          | <b>Lĩnh vực Thương mại quốc tế</b>   |          |  |
| 211         | 1.000376 | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                        | Cấp tỉnh |  |
| 212         | 2.000662 | Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động                     | Cấp tỉnh |  |
| 213         | 1.001441 | Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ   | Cấp tỉnh |  |
| 214         | 2.000322 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại             | Cấp tỉnh |  |
| 215         | 2.000330 | Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                     | Cấp tỉnh |  |

|     |          |   |          |  |
|-----|----------|---|----------|--|
| 216 | 1.000168 | Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam  | Cấp tỉnh |  |
| 217 | 1.000774 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)   | Cấp tỉnh |  |
| 218 | 2.002166 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini   | Cấp tỉnh |  |
| 219 | 1.000361 | Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam   | Cấp tỉnh |  |
| 220 | 2.000370 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn   | Cấp tỉnh |  |
| 221 | 2.000327 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam  | Cấp tỉnh |  |
| 222 | 2.000063 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam  | Cấp tỉnh |  |
| 223 | 2.000361 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)  | Cấp tỉnh |  |
| 224 | 2.000450 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam  | Cấp tỉnh |  |
| 225 | 2.000334 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m <sup>2</sup> | Cấp tỉnh |  |
| 226 | 2.000362 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí   | Cấp tỉnh |  |
| 227 | 2.000340 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài   | Cấp tỉnh |  |

|             |          |   |          |  |
|-------------|----------|---|----------|--|
| 228         | 2.000339 | Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | Cấp tỉnh |  |
| 229         | 1.000358 | Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam   | Cấp tỉnh |  |
| 230         | 2.000351 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP                          | Cấp tỉnh |  |
| 231         | 2.000314 | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép  | Cấp tỉnh |  |
| 232         | 2.000255 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa  | Cấp tỉnh |  |
| 233         | 2.000665 | Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ  | Cấp tỉnh |  |
| 234         | 2.000347 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam   | Cấp tỉnh |  |
| 235         | 2.000272 | Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP  | Cấp tỉnh |  |
| 236         | 2.000129 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam  |          |  |
| <b>XVI</b>  |          | <b>Lĩnh vực Dầu khí</b>   |          |  |
| 237         | 1.013987 | Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn đối với các công trình dầu khí thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh   | Cấp tỉnh |  |
| <b>XVII</b> |          | <b>Lĩnh vực Sở giao dịch hàng hóa</b>   |          | Không phát sinh TTHC trên địa bàn tỉnh |
| 238         | 1.014571 | Cấp Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam  | Cấp tỉnh |  |

|              |          |   |          |  |
|--------------|----------|---|----------|--|
| 239          | 2.002818 | Chấp thuận tổ chức đủ điều kiện là Trung tâm thanh toán bù trừ  | Cấp tỉnh |  |
| 240          | 1.014572 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam | Cấp tỉnh |  |
| 241          | 2.002817 | Cấp lại Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam              | Cấp tỉnh |  |
| <b>XVIII</b> |          | <b>Lĩnh vực Kinh doanh khí</b>  |          |  |
| 242          | 1.000709 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini   | Cấp tỉnh |  |
| 243          | 2.000175 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn   | Cấp tỉnh |  |
| 244          | 1.000649 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG                              | Cấp tỉnh |  |
| 245          | 1.005184 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG   | Cấp tỉnh |  |
| 246          | 1.000475 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG  | Cấp tỉnh |  |
| 247          | 1.000706 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG   | Cấp tỉnh |  |
| 248          | 2.000136 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG                                       | Cấp tỉnh |  |
| 249          | 2.000146 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG                              | Cấp tỉnh |  |
| 250          | 2.000387 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải   | Cấp tỉnh |  |
| 251          | 2.001270 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai   | Cấp xã   |  |
| 252          | 2.000390 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG                                | Cấp tỉnh |  |
| 253          | 2.000180 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải                              | Cấp tỉnh |  |
| 254          | 1.000742 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG                                       | Cấp tỉnh |  |

|     |          |  |          |  |
|-----|----------|--|----------|--|
| 255 | 2.001283 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                        | Cấp xã   |  |
| 256 | 1.000481 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG   | Cấp tỉnh |  |
| 257 | 1.000425 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải        | Cấp tỉnh |  |
| 258 | 2.000279 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG          | Cấp tỉnh |  |
| 259 | 2.000163 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải            | Cấp tỉnh |  |
| 260 | 1.000491 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG | Cấp tỉnh |  |
| 261 | 2.000376 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải        | Cấp tỉnh |  |
| 262 | 2.000211 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải | Cấp tỉnh |  |
| 263 | 2.001261 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai             | Cấp xã   |  |
| 264 | 2.000207 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai                       | Cấp tỉnh |  |
| 265 | 2.000156 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG          | Cấp tỉnh |  |
| 266 | 2.000194 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn                         | Cấp tỉnh |  |
| 267 | 1.000444 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải        | Cấp tỉnh |  |
| 268 | 1.000455 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG                 | Cấp tỉnh |  |
| 269 | 2.000166 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG                  | Cấp tỉnh |  |
| 270 | 2.000354 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG              | Cấp tỉnh |  |
| 271 | 2.000142 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG              | Cấp tỉnh |  |
| 272 | 1.000510 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG        | Cấp tỉnh |  |
| 273 | 1.000704 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini               | Cấp tỉnh |  |

|            |          |   |          |  |
|------------|----------|---|----------|--|
| 274        | 1.000387 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG   | Cấp tỉnh |  |
| 275        | 2.000304 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini   | Cấp tỉnh |  |
| 276        | 2.000371 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải                                      | Cấp tỉnh |  |
| 277        | 2.000196 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải   | Cấp tỉnh |  |
| 278        | 2.000201 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai   | Cấp tỉnh |  |
| 279        | 2.000187 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn  | Cấp tỉnh |  |
| 280        | 1.005372 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG   | Cấp tỉnh |  |
| 281        | 2.000078 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG  | Cấp tỉnh |  |
| 282        | 2.000073 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai  | Cấp tỉnh |  |
| 283        | 2.001424 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG   | Cấp tỉnh |  |
| <b>XIX</b> |          | <b>Lĩnh vực Thủ công mỹ nghệ</b>  |          |  |
| 284        | 1.012471 | Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng Cấp tỉnh | Cấp tỉnh |  |
| <b>XX</b>  |          | <b>Lĩnh vực Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ</b>  |          |  |
| 285        | 1.012568 | Giao tài sản thủychợ do cấp xã quản lý  | Cấp xã   |  |
| 286        | 1.012569 | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ   | Cấp xã   |  |
| 287        | 1.012567 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý  | Cấp tỉnh |  |
| <b>XXI</b> |          | <b>Lĩnh vực Khoáng sản</b>  |          |  |
| 288        | 1.014125 | Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản  | Cấp tỉnh |  |

|             |          |  |          |  |
|-------------|----------|--|----------|--|
| 289         | 2.001292 | Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh  | Cấp tỉnh |  |
| 290         | 1.013652 | Thủ tục hành chính Cấp tỉnh: Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh | Cấp tỉnh |  |
| 291         | 1.014127 | Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản   | Cấp tỉnh |  |
| 292         | 1.014126 | Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản   | Cấp tỉnh |  |
| <b>XXII</b> |          | <b>Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện</b>   |          |  |
| 293         | 2.001313 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh                           | Cấp tỉnh |  |
| 294         | 1.013398 | Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh   | Cấp tỉnh |  |
| 295         | 1.013400 | Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh   | Cấp tỉnh |  |
| 296         | 2.001322 | Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh  | Cấp tỉnh |  |
| 297         | 2.001300 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh                                   | Cấp tỉnh |  |
| 298         | 2.000206 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp xã                             | Cấp xã   |  |
| 299         | 1.013399 | Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh   | Cấp tỉnh |  |
| 300         | 2.001384 | Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện   | Cấp tỉnh |  |

|              |          |   |          |  |
|--------------|----------|---|----------|--|
| <b>XXIII</b> |          | <b>Lĩnh vực Thương mại biên giới và miền núi</b>  |          |  |
| 301          | 2.001272 | Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Lào   | Cấp tỉnh | Không phát sinh TTHC trên địa bàn tỉnh |
| <b>XXIV</b>  |          | <b>Lĩnh vực Cụm công nghiệp</b>   |          |  |
| 302          | 1.012427 | Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp   | Cấp tỉnh |  |
| <b>XXV</b>   |          | <b>Lĩnh vực Công nghiệp hỗ trợ</b>  |          |  |
| 303          | 1.001158 | Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa | Cấp tỉnh |  |
| 304          | 1.014818 | Cấp điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  | Cấp tỉnh |  |
| 305          | 1.014820 | Cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh   | Cấp tỉnh |  |
| <b>XXVI</b>  |          | <b>Lĩnh vực Thương mại điện tử</b>  |          |  |
| 306          | 1.000880 | Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử   | Cấp tỉnh |  |
| 307          | 1.000758 | Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo website thương mại điện tử bán hàng   | Cấp tỉnh |  |
| 308          | 1.000799 | Sửa đổi bổ sung đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử   | Cấp tỉnh |  |
| 309          | 1.002968 | Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng bán hàng  | Cấp tỉnh |  |
| 310          | 1.003390 | Thông báo ứng dụng Thương mại điện tử bán hàng  | Cấp tỉnh |  |
| 311          | 2.000243 | Thông báo website thương mại điện tử bán hàng   | Cấp tỉnh |  |

|              |          |   |          |  |
|--------------|----------|---|----------|--|
| <b>XXVII</b> |          | <b>Lĩnh vực Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm</b>   |          |  |
| 312          | 1.014967 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9            | Cấp tỉnh |  |
| 313          | 1.014968 | Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9 | Cấp tỉnh |  |
| 314          | 1.014969 | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9        | Cấp tỉnh |  |